

Số: 8747 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 79/TTr-STTTT ngày 18 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT.TU;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. (NLinh)



QUY ĐỊNH

Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 874/T/UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, trình tự đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện/thành phố và UBND các xã/phường/thị trấn (gọi chung là các cơ quan nhà nước).

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Vìệc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử nhằm hướng tới các mục đích sau:

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các địa phương theo mô hình Chính quyền điện tử (CQĐT);

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo của các địa phương theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành;

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về ứng dụng CNTT; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT.

2. Yêu cầu

Vìệc đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng, kết quả ứng dụng CNTT của từng địa

phương tại thời điểm đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 4. Nội dung đánh giá mức độ CQĐT các cơ quan nhà nước

Việc đánh giá mức độ CQĐT các cơ quan nhà nước bao gồm các hạng mục chính như sau:

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT, bao gồm 03 nhóm tiêu chí:
 - a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
 - b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
 - c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.
2. Đánh giá kết quả CQĐT, bao gồm 04 nhóm tiêu chí:
 - a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
 - b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
 - c) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
 - d) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyên đổi.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các Sở, ban, ngành tỉnh điện tử được quy định tại Phụ lục I.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện được quy định tại Phụ lục II.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã được quy định tại Phụ lục III.

Điều 5. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức tự đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở tại phụ lục kèm theo Quyết định này, gửi công văn đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá kèm tài liệu kiểm chứng liên quan đến Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Sau thời gian quy định, Sở Thông tin và Truyền thông có quyền từ chối thẩm định và không đánh giá, xếp hạng cơ quan, đơn vị trễ hạn (thời gian tính theo dấu bưu điện hoặc thời gian tiếp nhận trên hệ thống liên thông văn bản điện tử).

2. Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm định kết quả tự đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Sau khi có kết quả thẩm định, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Phương pháp, đánh giá xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng địa phương điện tử được thực hiện bằng hình thức chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ CQĐT các cấp.

Điều 7. Xếp hạng mức độ CQĐT các cơ quan nhà nước

1 . Việc xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và xếp hạng theo 04 mức độ từ cao đến thấp bao gồm: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các đơn vị đạt điểm dưới Mức IV thì không xếp hạng.

a) Các mức I, II, III và IV đối với ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT UBND các sở, ban, ngành được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
Điều kiện sẵn sàng					
Điểm số tối thiểu	37.8	33.6	31.5	29.4	
1 Hạ tầng	90% x18	80% x18	75% x18	70% x18	
2 Nhân lực	90% x10	80% x10	75% x10	70% x10	
3 Chính sách	90% x14	80% x14	75% x14	70% x14	
Kết quả CQĐT					
Điểm số tối thiểu	90	82	72.5	65.6	
1 Hiện diện	90% x26	90% x26	85% x26	80% x26	
2 Tương tác	90% x48	85% x48	80% x48	70% x48	
3 Giao dịch	90% x16	80% x16	75% x16	70% x16	
4 Chuyển đổi	90% x10	50% x10	0% x10	0% x10	

b) Các mức I, II, III và IV đối với ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT UBND các huyện/thành phố được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
Điều kiện sẵn sàng					
	Điểm số tối thiểu	50.4	44.8	42	39.2
1	Hạ tầng	90% \times 30	80% \times 30	75% \times 30	70% \times 30
2	Nhân lực	90% \times 16	80% \times 16	75% \times 16	70% \times 16
3	Chính sách	90% \times 10	80% \times 10	75% \times 10	70% \times 10
Kết quả CQĐT					
	Điểm số tối thiểu	96.3	90.25	80.7	76.1
1	Hiện diện	90% \times 40	90% \times 40	85% \times 40	80% \times 40
2	Tương tác	90% \times 37	85% \times 37	80% \times 37	70% \times 37
3	Giao dịch	90% \times 18	80% \times 18	75% \times 18	70% \times 18
4	Chuyển đổi	90% \times 4	50% \times 4	0% \times 4	0% \times 4

c) Các mức I, II, III và IV đối với Chính quyền điện tử các xã, phường/thị trấn được xác định chi tiết như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
Điều kiện sẵn sàng					
	Điểm số tối thiểu	12.6	11.2	10.5	9.8
1	Hạ tầng	90% \times 7	80% \times 7	75% \times 7	70% \times 7
2	Nhân lực	90% \times 5	80% \times 5	75% \times 5	70% \times 5
3	Chính sách	90% \times 2	80% \times 2	75% \times 2	70% \times 2
Kết quả CQĐT					
	Điểm số tối thiểu	45	42	38.15	32.9
1	Hiện diện	90% \times 20	90% \times 20	80% \times 20	70% \times 20
2	Tương tác	90% \times 18	85% \times 18	75% \times 18	70% \times 18
3	Giao dịch	90% \times 9	80% \times 9	75% \times 9	70% \times 9

4	Chuyển đổi	90% x3	50% x3	0% x3	0% x3
---	------------	--------	--------	-------	-------

2. Thực hiện xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã, cấp huyện theo 03 nhóm:
- a) Xếp hạng mức độ CQĐT UBND các Sở, ban, ngành tỉnh;
 - b) Xếp hạng mức độ CQĐT UBND các huyện/thành phố;
 - c) Xếp hạng mức độ CQĐT UBND các xã, phường/thị trấn.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Triển khai, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện thực hiện Quyết định này.
2. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ địa phương điện tử theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Hằng năm, trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và xem xét thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã

1. Chỉ đạo thực hiện, khảo sát cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ CQĐT hàng năm theo yêu cầu của cấp tỉnh.
2. Phối hợp và tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.
3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT.
4. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT để quyết định khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 10. Hội đồng thi đua khen thưởng

Rà soát, bổ sung quy chế, quy định về thi đua khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân phù hợp với kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã, cấp huyện hàng năm.

Điều 11. Điều khoản sửa đổi, bổ sung quy định

1. Hằng năm, căn cứ quy định pháp luật, tình hình thực tiễn, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp cơ quan liên quan xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung tiêu chí, điểm số đánh giá để triển khai phù hợp tình

hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện./.



Nguyễn Thanh Ngọc

PHỤ LỤC I
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH TÂY NINH
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Thư điện tử:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động: Thư điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp sở, ban, ngành (21 tiêu chí/42 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			18	
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
2	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có Không	1 0	2	
3	Sử dụng máy quét tại cơ quan, đơn vị	Có Không	1 0	2	
4	Tỷ lệ máy tính kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
5	Hệ thống tường lửa/ cảnh báo truy cập trái phép mạng nội bộ	Có Không	2 0	2	
6	Thiết bị sao lưu, dự phòng mạng nội bộ	Có Không	2 0	2	
7	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
8	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng Leased Line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
9	Tỷ lệ cán bộ đơn vị trực thuộc được trang bị máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			10	
10	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có Không	2 0	2	
11	Trình độ chuyên môn của cán bộ chuyên trách CNTT	Đại học chuyên ngành CNTT trở lên Cao đẳng chuyên ngành CNTT	2 1	2	
12	Cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm theo Kế hoạch tập huấn của tỉnh	Có Không	2 0	2	
13	CCCB được triệu tập tham gia đầy đủ thời gian đào tạo, bồi dưỡng về CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	2	
14	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			14	

15	Có phân công nhân sự phụ trách CNTT (Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....)	Có	2	2	
		Không	0		
16	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm hoặc đưa nội dung ứng dụng CNTT vào Kế hoạch công tác trong năm của cơ quan, đơn vị:	Có	2	2	
		Không	0		
17	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị có nội dung ứng dụng CNTT: (Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....)	Có	2	2	
		Không	0		
18	Ban hành văn bản quy định về khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cơ quan, đơn vị. (Số văn bản:..... Ngày ban hành:.....)	Có	2	2	
		Không	0		
19	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ Trang thông tin điện tử.	Có	2	2	
		Không	0		
20	Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin phiếu điều tra đầy đủ và đúng thời gian quy định (theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông)	Đúng thời gian	2	2	
		Không đúng thời gian	0.5		
		Không thực hiện	0		
21	Ngân sách chi cho hoạt động CNTT trong năm tại cơ quan, đơn vị:	Có	1	2	
		Không	0		

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 100 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN			26
1	Thông tin giới thiệu			4
1.1	Thông tin giới thiệu chung: + Sở, ban, ngành: cung cấp thông tin sơ đồ cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng/ban và đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo. + UBND huyện/tp: cung cấp thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính từ cấp huyện đến cấp phường, xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiêu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo	Cung cấp đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25	
		Không cung cấp	0	
1.2	Thông tin về lãnh đạo: Cung cấp thông tin họ và tên; chức vụ; điện thoại; địa chỉ thư điện tử chính thức; nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo	Cung cấp đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25	
		Không cung cấp hoặc không cập nhật khi có thay đổi	0	
		Cung cấp đầy đủ	1	

1.3	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan: Cung cấp thông tin địa chỉ; điện thoại; số fax; địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin	Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ Không cung cấp hoặc không cập nhật khi có thay đổi	0.25 0	1
1.4	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền: Cung cấp thông tin họ và tên; chức vụ; điện thoại; địa chỉ thư điện tử chính thức	Cung cấp đầy đủ Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ Không cung cấp hoặc không cập nhật khi có thay đổi	1 0.25 0	1
2	Thông tin chỉ đạo điều hành		4	
2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan (ý kiến chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan đã được thống nhất và chính thức ban hành bằng văn bản)	Cung cấp đầy đủ Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ Không cung cấp	1 0.25 0	1
2.2	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cung cấp đầy đủ Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ Không cung cấp	1 0.25 0	1
2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Có mức khen thưởng, Xử phạt Cung cấp đầy đủ, thông tin cập nhật đều hàng tháng Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng	0.5 0.5 0.25 0	1
2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp đầy đủ hàng tuần Cung cấp đầy đủ hàng tháng Không cung cấp	1 0.5 0	1
3	Thông tin tuyên truyền		2	
	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cập nhật thường xuyên Cập nhật nhưng không thường xuyên Không cập nhật	2 0.25 0	2

4	Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch. - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ. - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa 		2								
	Cung cấp thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển + Sở, ban, ngành: cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương. + UBND huyện/tp: cung cấp thông tin chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bao gồm Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư; Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên; Quy hoạch	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td>Cung cấp đầy đủ</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ</td> <td>0.25</td> </tr> <tr> <td>Không cung cấp</td> <td>0</td> </tr> </table>	Cung cấp đầy đủ	2	Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25	Không cung cấp	0				
Cung cấp đầy đủ	2											
Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25											
Không cung cấp	0											
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính có liên quan		3									
5.1	Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu)	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td>Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>Không cung cấp</td> <td>0</td> </tr> </table>	Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng	1	Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng	0.5	Không cung cấp	0	1			
Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng	1											
Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng	0.5											
Không cung cấp	0											
5.2	Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td>Có phân loại theo lĩnh vực</td> <td>0.25</td> </tr> <tr> <td>Có phân loại theo ngày ban hành</td> <td>0.25</td> </tr> <tr> <td>Có phân loại theo cơ quan ban hành</td> <td>0.25</td> </tr> <tr> <td>Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư...)</td> <td>0.25</td> </tr> </table>	Có phân loại theo lĩnh vực	0.25	Có phân loại theo ngày ban hành	0.25	Có phân loại theo cơ quan ban hành	0.25	Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư...)	0.25	1	
Có phân loại theo lĩnh vực	0.25											
Có phân loại theo ngày ban hành	0.25											
Có phân loại theo cơ quan ban hành	0.25											
Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư...)	0.25											
5.3	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	<table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td>Có</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Không</td> <td>0</td> </tr> </table>	Có	1	Không	0	1					
Có	1											
Không	0											
6	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư		2									
6.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất	Có phân loại loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất)	0.5	1								

		Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng	0.5	
		Không cung cấp	0	
6.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng	1	
		Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng	0.5	1
		Không cung cấp	0	
		* Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm		
7	Thông tin về dịch vụ công trực tuyến		5	
7.1	Công khai 100% TTHC đạt mức độ 2 trở lên	Có	1	1
		Không	0	
7.2	Nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí	Cung cấp đầy đủ	1	
		Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25	1
		Không cung cấp	0	
7.3	Đối với dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến	Cung cấp đầy đủ	1	
		Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo tỉ lệ đầy đủ	0.25	1
		Không cung cấp	0	
7.4	Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực	Có	1	1
		Không	0	
7.5	Nêu rõ việc tiếp nhận và trả kết quả qua đường bưu chính đối với dịch vụ hành chính công có tiếp nhận và trả kết quả qua đường bưu chính	Có	1	1
		Không	0	
8	Tích hợp thông tin		1	
	Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc và cơ quan nhà nước khác có liên quan	Có tích hợp	1	
		Không	0	1
9	Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		2	
	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến)	2	2
		Không cung cấp	0	
10	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân		1	
	Có liên kết đến Cổng thông tin hỏi đáp trực tuyến tỉnh thực hiện trả lời những vấn đề có liên quan chung	Có	1	1
		Không	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC		48	

11	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành			16	
11.1	Thực hiện đúng quy định đối với văn thư	Có Không	2 0	2	
11.2	Thực hiện đúng quy định đối với CBCC	Có Không	2 0		
11.3	Thực hiện đúng quy định đối với lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo phòng và tương đương	Có Không	2 0	2	
11.4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong phần mềm quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số bản văn bản đi của cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2		
11.5	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong phần mềm quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số bản văn bản đến của cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
11.6	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong phần mềm quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
11.7	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong phần mềm quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
11.8	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
12	Ứng dụng chữ ký số			6	
12.1	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị sử dụng chữ ký số chứng thực văn bản (dựa trên số lượng token đã được cấp)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
12.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
12.3	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
13	Ứng dụng thư điện tử			4	
13.1	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
13.2	Sử dụng thư điện tử công vụ để trao đổi công việc Sử dụng thư điện tử công cộng trao đổi công việc trong các văn bản hành chính	Có Có	2 0	2	
14	Ứng dụng phần mềm quản lý quá trình giải quyết thủ tục hành chính			10	
14.1	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử	Có Không	2 0	2	
14.2	Cung cấp thông tin về các thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	Đầy đủ Chưa đầy đủ	2 0		
14.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến trên phần mềm một cửa/ Tổng số thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
14.4	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trên phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại bộ phận một cửa trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
14.5	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý được công khai tình trạng giải quyết Công hành chính công/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
15	Ứng dụng các phần mềm nội bộ			12	
15.1	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có Không	2 0	2	
15.2	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có Không	2 0		
15.3	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có Không	2 0	2	

15.4	Phần mềm Quản lý kế toán - tài chính	Có	2	2	
		Không	0		
15.5	Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành khác (nêu tên):....	Có	2	2	
		Không	0		
15.6	Ứng dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (nêu tên):.....	Đang sử dụng	2	2	
		Đang xây dựng	1		
		Không	0		
III ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH				16	
16	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/ Tổng số thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	Không tính điểm đối với những đơn vị không có TTHC
17	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/ Tổng số thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
18	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ cơ quan, đơn vị tiếp nhận và thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
19	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ cơ quan, đơn vị tiếp nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
20	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 giải quyết liên thông/ Tổng số thủ tục hành chính liên thông giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
21	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận qua phần mềm một cửa điện tử được giải quyết đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý trong năm bằng phần mềm một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
22	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng Hỏi đáp trực tuyến/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
23	Số hóa cơ sở dữ liệu ngành phục vụ các giao dịch điện tử	Có	2	2	
		Không	0		
IV ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI				10	
24	Ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cơ quan, đơn vị	Có	2	2	
		Không	0		
25	cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại cơ quan, đơn vị (phần mềm một cửa điện tử, quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử công vụ và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	2	
		Không	0		
26	Tỷ lệ hồ sơ, thủ tục hành chính nộp qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh/ Tổng số thủ tục hành chính liên thông nhận được trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	Không tính điểm đối với cơ quan không có TTHC
27	Tỷ lệ văn bản điện tử thay thế hoàn toàn văn bản giấy trong giao dịch trong nội bộ cơ quan.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
28	Tỷ lệ văn bản điện tử thay thế hoàn toàn văn bản giấy trong giao dịch với các cơ quan, đơn vị khác.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2	
Tổng điểm				100	

PHỤ LỤC II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH TÂY NINH

(Ap dụng cho huyện/thành phố)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh
Tây Ninh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Thư điện tử:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động: Thư điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (46 tiêu chí/ 46 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm	Ghi chú
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			26	
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	(chỉ tính CBCC khối Văn phòng, không tính theo HD 68)
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	Tất cả đều có mạng TSL, do
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP)	Không	0		
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng	Có	1	1	
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí	Không	0		
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	
7	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả	Không	0		
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	
9	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người	Không	0		
		Có	1	1	

	dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Không Có Không	0 1 0	1	
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có Không	1 0	1	
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm	Có Không	1 0	1	
12	Máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	Có Không	1 0	1	
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line [1]	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại ((Theo NĐ 61/2018/NĐ-CP)) hoặc Trung tâm hành chính công	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
20	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	Theo QĐ 2392/BTTTT
21	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	Theo QĐ 2392/BTTTT
22	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
23	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
24	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	

25	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
26	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	3G, 4G
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			12	
1	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	>=1	1	1	
		0	0		
5	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm <i>theo kế hoạch tập huấn của tỉnh</i>	>=1	1		
		0	0	1	
7	Cán bộ cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập,	Có	1		
		Không	0	1	
8	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	

11	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			8	
1	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT cấp huyện	Có	1	1	
		Không	0		
2	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể	Có	1	1	
		Không	0		
3	Ban hành kế hoạch CNTT hàng năm	Có	1	1	
		Không	0		
4	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn	Có	1	1	
		Không	0		
5	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo	Có	1	1	
		Không	0		
6	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định	Có	1	1	
		Không	0		
7	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ	Có	1	1	
		Không	0		
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1	Tính chi nguồn vốn sự nghiệp khoa học công nghệ cấp huyện do huyện, thành phố quản lý
		100 -<500tr	0.5		
		<100tr	0		
Tổng điểm				46	

1. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch)			40
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	

2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (<i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0.5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0.5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0.5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0.5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0.5	
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0.5	
		0 bài	0	

13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0.5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1
		3-7 bài	0.5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1
		4-11 bài	0.5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0.5	
		0 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH			
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1

	vị trí, thời gian, mục đích,...)	Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
	Chuyên mục Thông kê, báo cáo			
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	Báo cáo đủ 4 Quý	1	1
		Báo cáo 2-3 Quý	0.5	
		Báo cáo 01 quý hoặc không báo cáo	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	Báo cáo đủ 4 Quý	1	1
		Báo cáo 2-3 Quý	0.5	
		Báo cáo 01 quý hoặc không báo cáo	0	
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	Báo cáo đủ 4 Quý	1	1
		Báo cáo 2-3 Quý	0.5	
		Báo cáo 01 quý hoặc không báo cáo	0	
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
	Cấp xã			

37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Cổng/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			35
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống Văn phòng điện tử)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống VPĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống VPĐT/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống VPĐT/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống VPĐT/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống VPĐT/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống VPĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống VPĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			

8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Ứng dụng thư điện tử				
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử của tỉnh (@tayninh.gov.vn)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử/ TTHCC)			
18	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử hoặc phần mềm quản lý, vận hành	Có Không	1 0	1
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản			
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1

	Tính toán điểm quan trọng của ứng dụng	Không Có Không	0 1 0	1
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có Không	1 0	1
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có Không	1 0	1
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có Không	1 0	1
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh	Có Không	1 0	1
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có Không	1 0	1
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có Không	1 0	1
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có Không	1 0	1
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có Không	1 0	1
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			20
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT, <i>Trang hỏi đáp trực tuyến</i> / Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với	Điểm = Tỷ	Tỷ lệ%	1
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến qua Zalo/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			4
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				99

2. Nhóm các tiêu chí đánh giá có tính đặc thù (18 tiêu chí/ 18 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN (BỔ SUNG)			4
1	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND huyện và các cơ quan chuyên môn trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND các xã, phường, thị trấn	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ phần mềm ứng dụng có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Triển khai ứng dụng Phần mềm nguồn mở	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	

4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox:	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 0.5	1
	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey:	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 0.5	
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT (BỔ SUNG)			4
1	Phân công nhân sự phụ trách CNTT tại đơn vị theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh	Có	1	1
		Không	0	
2	Cử CBCC tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về ứng dụng CNTT, an toàn thông tin	Có	1	1
		Không	0	
3	CBCC được triệu tập tham gia đầy đủ thời gian đào tạo, bồi dưỡng về CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tự Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH (BỔ SUNG)			2
1	Quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT (không bao gồm giấy mời; văn bản đề xuất; văn bản góp ý; văn bản khác không mang tính	>05 văn bản	2	1
		03-05 văn bản	1	
		<03 văn bản	0	
2	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan đến CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC (BỔ SUNG)			2
1	Sử dụng Hệ thống thông tin Kinh tế xã hội theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 21/02/2018	Cập nhật báo cáo kịp thời đúng quy định (trễ 01 BC trừ 0.25 điểm)	1	1
		Không cập nhật	0	

2	Sử dụng Hệ thống Họp không giấy	Tạo cuộc họp Thường xuyên	1	1
		Không	0	
V	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH (BỔ SUNG)			6
1	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1
		Từ 50% đến dưới 70%	0.5	
		Dưới 50	0	
5	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm			18	

[1] Nếu đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện nằm trong trụ sở UBND cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line và dùng chung kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line của UBND cấp huyện, thì đơn vị sự nghiệp đó được xem là có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line.

PHỤ LỤC III
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH TÂY NINH
(Áp dụng cho các xã/phường/Thị trấn)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh
Tây Ninh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:
- Tổng số cán bộ công chức:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Thư điện tử:
- Người thực hiện báo cáo:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại di động: Thư điện tử:

II. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THANG ĐIỂM

**1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp xã
(14 tiêu chí/ 14 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			7	
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1	
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1	
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại ((Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP))	Có	1	1	
		Không	0		
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	
		Không	0		
5	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1	
		Không	0		
6	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc	Có	1	1	
		Không	0		
7	Có máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp xã	Có	1	1	
		Không	0		
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			5	

1	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) CNTT cấp xã	Có	1	1	
		Không	0		
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT (hoặc kiêm nhiệm) cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1	
		Không	0		
3	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm theo Kế hoạch của tỉnh, huyện	>=1	1	1	
		0	0		
4	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính,	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1	
5	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm theo kế hoạch tập huấn của huyện, tỉnh	>= 10% CBCC cấp xã	1	1	
		< 10% CBCC cấp xã	0		
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			2	
1	Ban hành kế hoạch CNTT hàng năm	Có	1	1	
		Không	0		
2	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1	
		Không	0		
Tổng điểm				14	

1. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (50 tiêu chí/ 50 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
-----	----------	------------	------	-------------	---------

I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>tính minh hạch</i>) trên Cổng/Trang TTĐT			20	
	Chuyên mục Giới thiệu chung	<i>Thực hiện trên Cổng TTĐT của huyện</i>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0.5		
		Không đăng tải	0		
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (<i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0.5		
		Không đăng tải	0		
3	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i>)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0.5		
		Không đăng tải	0		
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
4	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
5	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
6	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
7	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp	>= 10 bài	1	1	
		3-9 bài	0.5		
		<3 bài	0		
8	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	
		3-9 bài	0.5		
		<3 bài	0		
9	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện,	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
10	Danh mục dự án đang đầu tư và đã	Đầy đủ	1	1	

10	hoàn thành đưa vào sử dụng trong	Không đầy đủ	0				
11	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1			
		Không đầy đủ	0				
		Không	0				
		Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
12	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1			
		dưới 100% TTHC	0				
13	DVC TT mức độ 3	>=30%	1	1			
		10%-<30%	0.5				
		<10%	0				
14	DVC TT mức độ 4	Có	1	1			
		Không	0				
Chuyên mục Thống kê, báo cáo							
15	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1			
		Không	0				
16	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1			
		2-3	0.5				
		0-1	0				
17	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1			
		Không	0				
18	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1			
		2-3	0.5				
		0-1	0				
19	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1			
		Không	0				
20	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1			
		Không	0				
II ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC					18		
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống Văn phòng điện tử)							
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống VPĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1			
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống VPĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1			

3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống VPĐT / Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống VPĐT / Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống VPĐT / Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Ứng dụng chữ ký số				
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Ứng dụng thư điện tử				
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (<i>phần mềm một cửa điện tử/ TTHCC</i>)				
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có Không	1 0	1	
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp	Có Không	1 0	1	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có Không	1 0	1	

14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	
		Không	0		
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1	
		Không	0		
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	
		Không	0		
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	
		Không	0		
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1	
		Không	0		
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			9	
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến qua Zalo/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			3	

1	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
Tổng điểm				50	

